BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2.	BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
3.	BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	05 - 09
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	10 - 11
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	12 - 14
6.	BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT	15
7.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	16 - 47

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng.

Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK.

Ngày 06 tháng 02 năm 2020, Công ty đăng ký thay đổi trụ sở văn phòng theo giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK.

Ngày 21 tháng 12 năm 2021, Công ty đăng ký tăng vốn điều lệ từ 3.500.000.000.000 VND lên 5.700.057.000.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 119/GPĐC-UBCK.

Tên tiếng anh: VPS Securities Joint Stock Company

Tên giao dịch: Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán VPS

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Hoạt động chính của Công ty:

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính: Khu văn phòng số 65 Cảm Hội, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Quảng Ninh và các phòng giao dịch tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Lâm Dũng	Chủ tịch
Bà	Nguyễn Thị Thu Hồng	Thành viên
Ông	Indronil Sengupta	Thành viên
Bà	Trần Thị Thu Thủy	Thành viên
Bà	Trần Thị Bảo Ngọc	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	Lê Thu Minh	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Vân Huyền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/6/2022)
Bà	Lê Thị Thu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/6/2022)
Bà	Nguyễn Thị Phương Hảo	Thành viên

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Lâm Dũng	Tổng Giám Đốc
Bà	Vũ Thị Lan Anh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Ông Nguyễn Lâm Dũng Tổng Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (Moore AISC) được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được lập đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch HĐQT - Kiêm Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam
T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn
www.aisc.com.vn

Số:A0522296-SXHN/MOORE AISC-DN6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022, từ trang 5 đến trang 47, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Branch in Ha Noi: 6th floor, 36 Hoa Binh 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City T: (84 24) 3782 0045 F: (84 24) 3782 0048 E: hanoi@aisc.com.vn
Branch in Da Nang: 350 Hai Phong Str., Chinh Gian Ward, Thanh Khe Dist., Da Nang City T: (84 236) 374 7619 F: (84 236) 374 7620 E: danang@aisc.com.vn

MOORE AISC

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC MOORE AISC

Lê Hùng Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 3174-2020-005-1
Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B01a - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**	**100**		**20.636.626.068.734**	**26.468.952.982.185**
I.	**Tài sản tài chính (110 = 111 →129)**	**110**		**20.608.043.291.446**	**26.436.782.885.125**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	1.024.938.121.035	6.675.624.015.817
1.1.	*Tiền*	*111.1*		*1.017.938.121.035*	*5.114.192.782.946*
1.2.	*Các khoản tương đương tiền*	*111.2*		*7.000.000.000*	*1.561.431.232.871*
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	V.3.1	7.361.153.983.206	4.096.195.335.749
3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.3.3	1.721.000.000.000	2.310.500.000.000
4.	Các khoản cho vay	114	V.3.2	9.168.510.427.493	10.557.779.875.548
5.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.5	(4.877.792.928)	(4.877.792.928)
6.	Các khoản phải thu	117	V.6	547.737.755.084	2.117.745.885.857
6.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	V.6.1	32.702.253.959	1.440.343.571.274
6.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	V.6.2	515.035.501.125	677.402.314.583
6.2.1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		515.035.501.125	677.402.314.583
7.	Trả trước cho người bán	118	V.7	32.539.528.207	48.518.559.925
8.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.8	14.537.178.313	25.526.897.489
9.	Các khoản phải thu khác	122	V.9	753.779.415.880	621.045.432.512
10.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	V.10	(11.275.324.844)	(11.275.324.844)
II.	**Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131→134)**	**130**		**28.582.777.288**	**32.170.097.060**
1.	Tạm ứng	131		1.225.130.131	1.561.206.500
2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	V.11	3.755.504.076	7.534.563.076
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.12	16.972.835.390	16.178.013.429
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	V.13	6.629.307.691	6.896.314.055

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)**	**200**		**398.227.134.183**	**387.908.057.968**
I.	**Tài sản tài chính dài hạn**	**210**		**68.461.119.000**	**68.461.119.000**
1.	Các khoản đầu tư	212	V.18	77.140.280.000	77.140.280.000
1.1	Đầu tư dài hạn khác	212.4		77.140.280.000	77.140.280.000
2.	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213	V.18	(8.679.161.000)	(8.679.161.000)
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**257.433.727.287**	**223.243.898.657**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.14	125.977.653.046	114.355.530.947
	- Nguyên giá	222		*270.606.554.970*	*230.886.914.349*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	223a		*(144.628.901.924)*	*(116.531.383.402)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.15	131.456.074.241	108.888.367.710
	- Nguyên giá	228		*246.994.645.964*	*202.994.645.964*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	229a		*(115.538.571.723)*	*(94.106.278.254)*
IV.	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**240**		**26.025.900.000**	**65.000.000.000**
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**46.306.387.896**	**31.203.040.311**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	252	V.12	16.175.502.029	1.082.251.955
2.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	V.16	20.000.000.000	20.000.000.000
3.	Tài sản dài hạn khác	255	V.17	10.130.885.867	10.120.788.356
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**21.034.853.202.917**	**26.856.861.040.153**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**	**300**		**12.900.094.019.329**	**19.036.371.958.710**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**12.899.629.459.338**	**19.035.584.038.715**
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	V.19	10.842.370.762.759	15.221.326.144.323
1.1.	Vay ngắn hạn	312		10.842.370.762.759	15.221.326.144.323
2.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.20	41.480.015.000	46.147.217.000
3.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		394.073.474.176	200.304.282
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.21	223.848.503.459	273.262.047.703
5.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		2.101.387.238	3.853.771.859
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.22	211.276.680.935	269.066.647.085
7.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		427.800.000	83.574.547.216
8.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.23	1.184.050.744.653	3.138.153.268.129
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		91.118	91.118
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**464.559.991**	**787.919.995**
1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341	V.19	464.559.991	787.919.995
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**8.134.759.183.588**	**7.820.489.081.443**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**8.134.759.183.588**	**7.820.489.081.443**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.24	5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
a.	*Cổ phiếu phổ thông*	*411.1a*		*3.170.057.000.000*	*3.170.057.000.000*
b.	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411.1b*		*2.530.000.000.000*	*2.530.000.000.000*
2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		124.942.066.468	85.464.382.859
3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		142.484.824.568	103.007.140.959
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.25	2.167.275.292.552	1.931.960.557.625
4.1.	*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*	*417.1*		*2.169.744.725.793*	*1.926.699.185.064*
4.2.	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	*417.2*		*(2.469.433.241)*	*5.261.372.561*
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**21.034.853.202.917**	**26.856.861.040.153**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A.	**TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
1.	Ngoại tệ các loại	005		906,16	649,02
	USD			*906,16*	*649,02*
2.	Cổ phiếu đang lưu hành	006		570.005.700	570.005.700
3.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		6.828.940.000	5.977.020.000
4.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		4.580.000	4.580.000
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		86.879.611.420.000	72.856.590.160.000
a.	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*	021.1		*78.693.597.830.000*	*64.643.216.050.000*
b.	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*	021.2		*1.173.736.930.000*	*1.074.397.530.000*
c.	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*	021.3		*4.663.534.400.000*	*2.989.348.900.000*
d.	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*	021.4		*7.706.400.000*	*35.000.000.000*
e.	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*	021.5		*2.341.035.860.000*	*4.114.627.680.000*
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		14.621.260.000	15.248.510.000
a.	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	022.1		*14.621.260.000*	*15.248.510.000*
3.	Tiền gửi của khách hàng	026		22.678.199.669.034	19.477.726.586.876
3.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	V.26	21.601.272.711.208	18.390.728.556.924
3.2	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	V.27	1.076.926.957.826	1.086.998.029.952

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
4.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.28	21.601.347.898.144	18.390.917.346.873
4.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		21.600.549.825.539	18.390.323.247.434
4.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		798.072.605	594.099.439
5.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	V.29	1.076.851.770.890	1.086.809.240.003

Lê Thị Thu Huyền	Vũ Thị Lan Anh	Nguyễn Lâm Dũng
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B02a - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	VI.1	1.995.647.465.178	2.081.180.302.443
a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	VI.1.1	1.338.089.522.861	1.640.981.699.218
b.	Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2		4.243.215.526	15.202.539.119
c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	VI.1.2	653.314.726.791	424.996.064.106
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VI.1.2	67.827.073.960	23.633.643.830
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VI.1.2	672.976.573.302	405.416.967.915
1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	VI.1.3	1.667.021.512.296	1.184.944.755.666
1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	VI.1.3	25.386.686.811	24.354.361.167
1.6	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	VI.1.3	5.986.065.000	69.618.602.000
1.7	Thu nhập hoạt động khác	11	VI.1.3	277.437.852.244	126.722.683.544
	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	**20**		**4.712.283.228.791**	**3.915.871.316.565**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		2.081.550.124.242	2.098.709.118.881
a.	Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	VI.1.1	2.069.576.102.914	2.089.045.526.915
b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		11.974.021.328	9.663.591.966
2.2	Chi phí hoạt động tự doanh	26	VI.3	218.163.998.891	151.351.751.917
2.3	Chi phí môi giới chứng khoán	27	VI.4	1.409.061.668.132	947.491.496.511
2.4	Chi phí lưu ký chứng khoán	30		29.373.861.723	27.363.548.846
2.5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		3.640.663.225	2.563.666.381
2.6	Chi phí các dịch vụ khác	32		-	6.749.071
	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	**40**		**3.741.790.316.213**	**3.227.486.331.607**
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		278.132	-
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		7.954.437.190	11.125.762.613
3.3	Doanh thu khác về đầu tư	44		115.737.254.211	120.250.440.076
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	**50**	**VI.2**	**123.691.969.533**	**131.376.202.689**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**				
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	58.411
4.2	Chi phí lãi vay	52		335.075.941.969	292.244.731.805
4.3	Chi phí tài chính khác	55		35.709.908.270	-
	Cộng chi phí tài chính (50 = 51→55)	**60**	**VI.5**	**370.785.850.239**	**292.244.790.216**
VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**VI.6**	**142.294.623.649**	**89.505.661.612**
VII.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-62)**	**70**		**581.104.408.223**	**438.010.735.819**
VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
8.1	Thu nhập khác	71	VI.7	1.831.778.087	12.965.730.013
8.2	Chi phí khác	72	VI.8	348.556.364	1.199.742.841
	Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**1.483.221.723**	**11.765.987.172**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cảm Hội, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B02a - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)**	**90**		**582.587.629.946**	**449.776.722.991**
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		590.318.435.748	444.237.775.838
9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(7.730.805.802)	5.538.947.153
X.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**		**116.517.527.801**	**88.770.508.141**
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.9	116.517.527.801	88.770.508.141
XI.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**	**200**		**466.070.102.145**	**361.006.214.850**
XIII.	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**500**			
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	VI.10	1.233	2.157
13.2	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	VI.10	1.233	2.157

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Lê Thị Thu Huyền	Vũ Thị Lan Anh	Nguyễn Lâm Dũng
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cảm Hội, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B03b - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**582.587.629.946**	**449.776.722.991**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**70.982.414.981**	**101.309.734.865**
- Khấu hao TSCĐ	03	V.14,15	50.997.191.991	40.156.976.865
- Chi phí lãi vay	06	VI.8	335.075.941.969	292.244.731.805
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(8.318.073.554)	(11.125.762.613)
- Dự thu tiền lãi	08		(306.772.645.425)	(219.966.211.192)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		**11.974.021.328**	**9.663.591.966**
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		11.974.021.328	9.663.591.966
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**(4.243.215.526)**	**(15.202.539.119)**
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(4.243.215.526)	(15.202.539.119)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**(1.735.058.719.686)**	**(5.737.014.910.510)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(3.272.689.453.259)	(405.832.965.533)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		589.500.000.000	(1.300.000.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		1.389.269.448.055	(1.569.065.209.202)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		1.801.486.240.491	(1.255.874.350.948)
(+) Tăng, (-) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		477.093.896.073	(19.857.458.330)
(+) Tăng, (-) giảm các phải thu các dịch CTCK cung cấp	37		11.017.965.894	17.893.212.105
(+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác	39		(132.733.983.368)	(83.219.022.002)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		4.372.044.222	(4.405.214.802)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(64.703.837.771)	73.472.303.452
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(15.888.072.035)	(2.626.343.541)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(109.944.790.677)	(81.680.726.134)
(-) Lãi vay đã trả	44		(328.162.070.348)	(294.359.498.382)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		11.311.829.718	(511.126.097.001)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(1.752.384.621)	280.097.119
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN phải nộp)	47		(55.986.281.368)	119.762.283.634
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		-	(40.346.671)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(2.037.249.270.692)	(420.335.574.274)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		**(1.073.757.868.957)**	**(5.191.467.399.807)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(46.212.920.621)	(47.251.463.659)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		363.636.364	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		**(45.849.284.257)**	**(47.251.463.659)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay gốc	73		189.262.086.791.978	318.424.133.755.967
1.1 Tiền vay khác	73.2		189.262.086.791.978	318.424.133.755.967
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(193.641.365.533.546)	(314.098.996.088.755)
2.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(193.641.365.533.546)	(314.098.996.088.755)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(151.800.000.000)	(151.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		**(4.531.078.741.568)**	**4.173.337.667.212**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**(5.650.685.894.782)**	**(1.065.381.196.254)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**	V.1	**6.675.624.015.817**	**3.039.423.535.407**
- Tiền	101.1		5.114.192.782.946	2.779.423.535.407
- Các khoản tương đương tiền	102.2		1.561.431.232.871	260.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**	V.1	**1.024.938.121.035**	**1.974.042.339.153**
- Tiền	103.1		1.017.938.121.035	1.974.042.339.153
- Các khoản tương đương tiền	103.2		7.000.000.000	-
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		549.973.700.304.445	410.512.638.689.750
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(581.437.396.319.850)	(417.784.866.470.754)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		978.039.065.819.337	967.696.711.152.076
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(943.364.825.649.648)	(952.206.486.675.564)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-	(4.933.655.855)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		4.340.031.352.460	21.573.333.347.396
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(4.350.102.424.586)	(21.573.333.347.396)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***		**3.200.473.082.158**	**8.213.063.039.653**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**19.477.726.586.876**	**7.420.608.366.881**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		19.477.726.586.876	7.420.608.366.881
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		18.390.728.556.924	7.133.408.703.113
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		1.086.998.029.952	287.199.663.768

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cảm Hội, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B03b - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**		**22.678.199.669.034**	**15.633.671.406.534**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		22.678.199.669.034	15.633.671.406.534
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		21.601.272.711.208	14.827.012.686.250
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		1.076.926.957.826	806.658.720.284

Lê Thị Thu Huyền	Vũ Thị Lan Anh	Nguyễn Lâm Dũng
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B04a - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2021	01/01/2022	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020		Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021		30/06/2020	30/06/2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.500.000.000.000	5.700.057.000.000	-	-	-	-	3.500.000.000.000	5.700.057.000.000
1.1. Vốn cổ phần thường		970.000.000.000	3.170.057.000.000	-	-	-	-	970.000.000.000	3.170.057.000.000
1.2. Vốn cổ phần ưu đãi		2.530.000.000.000	2.530.000.000.000	-	-	-	-	2.530.000.000.000	2.530.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		60.876.662.969	85.464.382.859	24.587.719.890	-	39.477.683.609	-	85.464.382.859	124.942.066.468
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		78.419.421.069	103.007.140.959	24.587.719.890	-	39.477.683.609	-	103.007.140.959	142.484.824.568
4. Lợi nhuận chưa phân phối		1.335.819.175.356	1.931.960.557.625	361.006.214.850	200.975.439.780	473.800.907.947	238.486.173.020	1.495.849.950.426	2.167.275.292.552
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		*1.338.120.952.657*	*1.926.699.185.064*	*355.467.267.697*	*200.975.439.780*	*473.800.907.947*	*230.755.367.218*	*1.492.612.780.574*	*2.169.744.725.793*
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		*(2.301.777.301)*	*5.261.372.561*	*5.538.947.153*	-	-	*7.730.805.802*	*3.237.169.852*	*(2.469.433.241)*
Cộng		**4.975.115.259.394**	**7.820.489.081.443**	**410.181.654.630**	**200.975.439.780**	**552.756.275.165**	**238.486.173.020**	**5.184.321.474.244**	**8.134.759.183.588**

Lê Thị Thu Huyền Người lập	Vũ Thị Lan Anh Kế toán trưởng	Nguyễn Lâm Dũng Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng.

Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK.

Ngày 06 tháng 02 năm 2020, Công ty đăng ký thay đổi trụ sở văn phòng theo giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK.

Ngày 21 tháng 12 năm 2021, Công ty đăng ký tăng vốn điều lệ từ 3.500.000.000.000 VND lên 5.700.057.000.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 119/GPĐC-UBCK.

Tên tiếng anh: VPS Securities Join Stock Company

Tên viết tắt: VPS

Trụ sở chính: Khu văn phòng số 65 Cảm Hội, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điều lệ hoạt động Công ty ban hành ngày 08/01/2016 và bản thay thế ngày 28/04/2021.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

4. Quy mô vốn Công ty: 5.700.057.000.000 VND

5. Mục tiêu hoạt động của Công ty là:

Tối đa hóa lợi nhuận của khách hàng

Gia tăng giá trị của các cổ đông

Cùng phát triển với đối tác

Chăm lo cuộc sống của cán bộ nhân viên

6. Hạn chế đầu tư: Công ty Thực hiện theo điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020. Cụ thể:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

(a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

(b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

(c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

(d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

(đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

(e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

(g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại mục (c), (d) và (đ) nêu trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

- Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ theo quy định tại Điều 26 Thông tư 121/2020/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

8. Tổng số nhân viên đến thời điểm lập báo cáo cuối kỳ: 2.561 người (tại ngày 31/12/2021: 2.509 người).

9. Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	*Được thành lập theo*	*Ngành hoạt động*	*Vốn điều lệ*	*% sở hữu*
Công ty TNHH VPBS (Myanmar)	Giấy phép số 787/2013 ngày 21 tháng 10 năm 2013.	Nghiên cứu các điều kiện kinh tế, thương mại, phân tích ngành công nghiệp và kinh doanh.	500.000 USD	99%

10. Danh sách công ty con không được hợp nhất: không có.

11. Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Quảng Ninh và các phòng giao dịch tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất giữa Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các tổ chức nhằm thu lại lợi ích từ hoạt động của các tổ chức này.

Khi cần thiết, việc điều chỉnh được thực hiện trên Báo cáo tài chính của các công ty con để các chính sách kế toán của các công ty con đồng bộ với các chính sách kế toán mà Công ty áp dụng.

Tất cả các giao dịch nội bộ, liên quan đến tài sản và nợ phải trả, thu nhập và chi phí được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Tới ngày 30 tháng 06 năm 2022, lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại công ty con là bằng không (0).

4. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận doanh thu tư vấn) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.
Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền gửi thanh toán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2022: 23.130 VND/USD; 23.952 VND/EUR.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2022: 23.410 VND/USD; 24.836 VND/EUR.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ phải thu.

3.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá tài sản tài chính.

3.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính.

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày thâu tóm, gồm: "Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ ("FVTPL")", "khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ("HTM")", "cho vay và phải thu" và "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")".

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính thuộc nhóm khác khi bán cần phải phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

b) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

c) TSTC sẵn sàng để bán (AFS): AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy được phản ánh theo giá gốc.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

d) Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạn hảo.

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm:

- Cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ
- Ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

3.1.2 Đánh giá tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại giá trị tài sản tài chính theo các nguyên tắc sau:

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với qui định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu niêm yết bị hủy, đình chỉ hoặc ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá cổ phiếu thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất gần nhất.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày cuối kỳ kế toán

Đối với trái phiếu niêm yết giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Đối với tiền gửi có kỳ hạn cố định: trong trường hợp có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro thì được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được (đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định của pháp luật về ngân hàng).

Đối với khoản đầu tư cho vay: Công ty nhận tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay bằng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán. Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Dự phòng cho các khoản cho vay được tính bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của các tài sản nhận thế chấp và giá trị khoản cho vay tại thời điểm báo cáo.

Đối với các TSTC FVTPL chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ."

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính sau: Tài sản tài chính HTM, tài sản tài chính AFS và các khoản cho vay. Nếu phát sinh giá trị suy giảm thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng đã lập.

Đối với tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất - Phần lãi/lỗ.

Đối với các tài sản tài chính AFS: Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính AFS hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị và ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Đối với tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay được tự do mua, bán trên thị trường chứng khoán, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy giá trị tài sản thuần có thể thực hiện được tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán thì Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá chi tiết theo từng loại tài sản nhận thế chấp dựa theo mức chênh lệch giảm giữa giá trị tài sản thế chấp và giá trị khoản cho vay.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Máy móc, thiết bị	*3 - 6 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*6 - 8 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*3 - 14,5 năm*
Tài sản cố định hữu hình khác	*3 - 5 năm*
Phần mềm máy vi tính	*5 - 10 năm*

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính và không được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ khác.
Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu được theo dõi và hạch toán chi tiết các nội dung bao gồm mệnh giá trái phiếu phát hành, các khoản chiết khấu trái phiếu hoặc các khoản phụ trội (nếu có). Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để tính giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu. Tổng giá trị các khoản vay bằng phát hành trái phiếu được tính trên cơ sở tổng mệnh giá trái phiếu trừ (-) đi khoản tổng các khoản chiết khấu (nếu có) và cộng (+) thêm tổng các khoản phụ trội (nếu có).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản vay, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, khoản phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm, dự phòng bảo hành công trình xây dựng, dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật, dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) và dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Các quỹ: Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014. Mức cụ thể theo được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Phân chia lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

13.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM

Thu nhập từ bán các tài sản tài chính FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra hoặc chênh lệch tăng do đánh giá lại vào cuối kỳ theo giá trị hợp lý, phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành. Cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

13.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí và hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành khi dịch vụ đã được thực hiện và có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi cho các khách hàng.

14. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi không kỳ hạn và các doanh thu hoạt động tài chính khác

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí lãi vay và các chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động pha loãng đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

18. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục quy định trong thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2016 không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này là các khoản mục không có số dư.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương tương tiền

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền	**1.017.938.121.035**	**5.114.192.782.946**
Tiền mặt	432.638.747	416.699.675
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	1.017.505.482.288	5.113.776.083.271
Các khoản tương đương tiền	**7.000.000.000**	**1.561.431.232.871**
Cộng	**1.024.938.121.035**	**6.675.624.015.817**

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2022	
	Khối lượng giao dịch trong năm	**Giá trị giao dịch trong năm**
Của Công ty chứng khoán	**12.297.400**	**1.088.713.078.000**
- Cổ phiếu	*1.917.400*	*62.926.188.000*
- Trái phiếu	*10.380.000*	*1.025.786.890.000*
Của nhà đầu tư	**39.773.419.645**	**1.131.288.235.875.650**
- Cổ phiếu	*39.010.488.845*	*1.103.105.484.520.650*
- Chứng quyền	*559.910.200*	*453.592.275.000*
- Trái phiếu	*203.020.600*	*27.729.159.080.000*
Cộng	**39.785.717.045**	**1.132.376.948.953.650**

3. Các loại tài sản tài chính

Chỉ tiêu	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
3.1 Tài sản FVTPL				
+ Cổ phiếu niêm yết	19.962.446.034	17.493.012.793	17.191.981.152	22.453.353.713
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200
+ Trái phiếu	18.436.423.441	18.436.423.441	51.052.399.412	51.052.399.412
+ Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	24.163.997	24.163.997	16.979.219	16.979.219
+ Chứng chỉ tiền gửi	7.309.844.237.775	7.309.844.237.775	4.007.316.458.205	4.007.316.458.205
Cộng	**7.363.623.416.447**	**7.361.153.983.206**	**4.090.933.963.188**	**4.096.195.335.749**
3.2 Các khoản cho vay và phải thu				
+ Cho vay Margin	8.753.348.217.732	8.748.470.424.804	8.977.424.579.169	8.972.546.786.241
+ Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	415.162.209.761	415.162.209.761	1.580.355.296.379	1.580.355.296.379
Cộng	**9.168.510.427.493**	**9.163.632.634.565**	**10.557.779.875.548**	**10.552.902.082.620**

3.3 Tài sản HTM	**30/06/2022**	**01/01/2022**
Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng	1.721.000.000.000	2.310.500.000.000
Cộng	**1.721.000.000.000**	**2.310.500.000.000**

4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (xem trang 42).

5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	**30/06/2022**	**01/01/2022**
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch Margin	4.877.792.928	4.877.792.928
Cộng	**4.877.792.928**	**4.877.792.928**

6. Các khoản phải thu	**30/06/2022**	**01/01/2022**
6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		
Ngắn hạn	**32.702.253.959**	**1.440.343.571.274**
Phải thu từ hợp đồng bán các tài sản tài chính	32.702.253.959	1.440.343.571.274
Cộng	**32.702.253.959**	**1.440.343.571.274**
Trong đó: Phải thu khó đòi	*(138.000.000)*	*(138.000.000)*
6.2 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		
Ngắn hạn	**515.035.501.125**	**677.402.314.583**
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	515.035.501.125	677.402.314.583
Cộng	**515.035.501.125**	**677.402.314.583**
Trong đó: Phải thu và dự thu khó đòi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2022	01/01/2022
7. Trả trước cho người bán		
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán trong nước	32.539.528.207	48.518.559.925
Cộng	**32.539.528.207**	**48.518.559.925**

	30/06/2022	01/01/2022
8. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp		
Phải thu phí lưu ký	972.974.097	1.235.294.989
Phải thu phí tư vấn	12.752.000.000	14.287.000.000
Phải thu phí dịch vụ khác	812.204.216	10.004.602.500
Cộng	**14.537.178.313**	**25.526.897.489**
Trong đó, nợ phải thu khó đòi	(1.115.000)	(1.115.000)

	30/06/2022	01/01/2022
9. Phải thu khác		
Các khoản phải thu khác	753.779.415.880	621.045.432.512
Cộng	**753.779.415.880**	**621.045.432.512**
Trong đó, nợ phải thu khó đòi	*(11.136.209.844)*	*(11.136.209.844)*

10. Dự phòng phải thu khó đòi (xem trang 43)

	30/06/2022	01/01/2022
11. Hàng tồn kho		
Công cụ dụng cụ	3.755.504.076	7.534.563.076
Cộng	**3.755.504.076**	**7.534.563.076**

	30/06/2022	01/01/2022
12. Chi phí trả trước		
Chi phí trả trước ngắn hạn	**16.972.835.390**	**16.178.013.429**
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	*5.296.309.768*	*4.789.277.049*
Chi phí chờ phân bổ khác	*11.676.525.622*	*11.388.736.380*
Chi phí trả trước dài hạn	**16.175.502.029**	**1.082.251.955**
Chi phí chờ phân bổ khác	*16.175.502.029*	*1.082.251.955*
Cộng	**33.148.337.419**	**17.260.265.384**

	30/06/2022	01/01/2022
13. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		
Ngắn hạn	**6.629.307.691**	**6.896.314.055**
Đặt cọc	6.629.307.691	6.896.314.055
Cộng	**6.629.307.691**	**6.896.314.055**

14. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 44).

15. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	202.994.645.964	**202.994.645.964**
Mua trong kỳ	*44.000.000.000*	**44.000.000.000**
Số dư cuối kỳ	246.994.645.964	**246.994.645.964**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	94.106.278.254	**94.106.278.254**
Khấu hao trong kỳ	*21.432.293.469*	**21.432.293.469**
Số dư cuối kỳ	115.538.571.723	**115.538.571.723**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	108.888.367.710	**108.888.367.710**
Số dư cuối kỳ	131.456.074.241	**131.456.074.241**

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 45.033.472.164VND

16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền nộp ban đầu	3.638.079.146	3.638.079.146
Tiền nộp bổ sung	12.413.496.349	12.413.496.349
Tiền lãi phân bổ hàng năm	3.948.424.505	3.948.424.505
Cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

17. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền nộp quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ hàng năm	130.885.867	120.788.356
Cộng	**10.130.885.867**	**10.120.788.356**

18. Các khoản đầu tư

	Tỷ lệ đầu tư	30/06/2022	01/01/2022
Công ty CP Bảo Hiểm OPES (1)	9%	49.500.000.000	49.500.000.000
Công ty Cổ Phần Thanh Toán Smartone Pay (2)	12%	12.120.000.000	12.120.000.000
Công ty TNHH Xã hội Chắp Cánh Foundation (3)	5%	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Âm nhạc Cổ điển Việt (4)	10%	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty CP Xếp hạng tín nhiệm đầu tư Việt Nam (5)	10,2%	10.520.280.000	10.520.280.000
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư (6)		(8.679.161.000)	(8.679.161.000)
Cộng		**68.461.119.000**	**68.461.119.000**

(1) Công ty Cổ phần Bảo Hiểm OPES (gọi tắt là OPES) tiền thân là Công ty CP Bảo Hiểm Việt Nam Thịnh Vượng được đổi tên theo Giấy phép điều chỉnh lần đầu số 79/GPĐC1/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 19/06/2018. Theo giấy phép điều chỉnh lần thứ hai ngày 21/01/2020, OPES đăng ký tăng vốn điều lệ từ 300 tỷ đồng lên 400 tỷ đồng. Trong năm 2021, OPES tiếp tục đăng ký tăng vốn điều lệ lên 550 tỷ đồng. Báo cáo tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo Hiểm OPES cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 ghi nhận có lãi trong hoạt động kinh doanh.

(2) Công ty Cổ Phần Thanh Toán Smartone Pay được thành lập theo GCNDKKD số 0108918902 ngày 27/9/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội với số vốn điều lệ là 50 tỷ đồng. Năm 2021, Công ty Cổ Phần Thanh Toán Smartone Pay tăng vốn điều lệ lên 101 tỷ đồng. Báo cáo tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thanh toán Smartone Pay cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 ghi nhận có lãi trong hoạt động kinh doanh.

(3) Công ty TNHH Xã hội chắp cánh Foundation được thành lập theo GCNDKKD số 0109617288 ngày 04/5/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội với số vốn điều lệ là 50 tỷ đồng.

(4) Công ty Cổ phần Âm nhạc Cổ điển Việt được thành lập theo GCNDKKD số 0109745554 ngày 13/9/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội với số vốn điều lệ là 25 tỷ đồng.

(5) Công ty Cổ phần Xếp hạng tín nhiệm đầu tư Việt Nam được thành lập theo GCNDKKD số 0109839192 ngày 30/11/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội với số vốn điều lệ là 103.140.000.000 đồng.

(6) Khoản dự phòng này được trích lập bằng số lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính tại ngày 30/6/2022 nhân với tỷ lệ vốn góp của VPS trong tổng vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Bảo Hiểm OPES.

19. Vay và nợ thuê tài chính (xem trang 45)

20. Phải trả người bán

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Ngắn hạn	**41.480.015.000**	**41.480.015.000**	**46.147.217.000**	**46.147.217.000**
Phải trả người bán trong nước	41.480.015.000	41.480.015.000	46.147.217.000	46.147.217.000
Cộng	**41.480.015.000**	**41.480.015.000**	**46.147.217.000**	**46.147.217.000**

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	**Số phải nộp trong năm**	**Số đã thực nộp trong năm**	**30/06/2022**
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	1.377.182.419	5.168.397.373	5.382.001.494	1.163.578.298
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.701.678.786	116.517.527.801	109.944.790.677	56.274.415.910
Thuế thu nhập cá nhân	222.165.733.193	1.029.682.628.494	1.085.437.852.436	166.410.509.251
Các loại thuế, phí khác	17.453.305	170.652.143	188.105.448	-
Cộng	**273.262.047.703**	**1.151.539.205.811**	**1.200.952.750.055**	**223.848.503.459**

22. Chi phí phải trả	**30/06/2022**	**01/01/2022**
Ngắn hạn	**211.276.680.935**	**269.066.647.085**
Chi phí lãi vay phải trả	29.863.130.156	22.949.258.535
Chi phí quản lý	181.413.550.779	246.117.388.550
Cộng	**211.276.680.935**	**269.066.647.085**

23. Phải trả phải nộp khác	**30/06/2022**	**01/01/2022**
Ngắn hạn	**1.184.050.744.653**	**3.138.153.268.129**
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.184.050.744.653	3.138.153.268.129
Cộng	**1.184.050.744.653**	**3.138.153.268.129**

24. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp**	**30/06/2022**	**01/01/2022**
Nhà đầu tư trong nước	100%	5.700.057.000.000	5.700.057.000.000
Cộng	**100%**	**5.700.057.000.000**	**5.700.057.000.000**

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**06 tháng đầu năm 2022**	**06 tháng đầu năm 2021**
Vốn góp của chủ sở hữu	**5.700.057.000.000**	**3.500.000.000.000**
Vốn góp đầu kỳ	*5.700.057.000.000*	*3.500.000.000.000*
Vốn góp cuối kỳ	*5.700.057.000.000*	*3.500.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(151.800.000.000)	(151.800.000.000)

c. Cổ tức	**06 tháng đầu năm 2022**	**06 tháng đầu năm 2021**
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	*Không chia cổ tức*	*Không chia cổ tức*
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	*6%*	*6%*

d. Cổ phiếu	**06 tháng đầu năm 2022**	**06 tháng đầu năm 2021**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	570.005.700	350.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*317.005.700*	*97.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	*253.000.000*	*253.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	570.005.700	350.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*317.005.700*	*97.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	*253.000.000*	*253.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

25. a. Lợi nhuận chưa phân phối	**06 tháng đầu năm 2022**	**06 tháng đầu năm 2021**
Lợi nhuận chưa phân phối	2.167.275.292.552	1.495.849.950.426
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước	*1.701.205.190.407*	*1.134.843.735.576*
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	*466.070.102.145*	*361.006.214.850*
Tổng cộng	**2.167.275.292.552**	**1.495.849.950.426**

b. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	**06 tháng đầu năm 2022**	**06 tháng đầu năm 2021**
1. Lợi nhuận sau thuế đầu kỳ	1.931.960.557.625	1.335.819.175.356
2. Lãi phát sinh trong kỳ	466.070.102.145	361.006.214.850
3. Phân phối lợi nhuận trong kỳ	(230.755.367.218)	(200.975.439.780)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*(39.477.683.609)*	*(24.587.719.890)*
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	*(39.477.683.609)*	*(24.587.719.890)*
Chi trả cổ tức cổ phiếu ưu đãi (bao gồm thuế thu nhập cá nhân)	*(151.800.000.000)*	*(151.800.000.000)*
4. Lợi nhuận còn lại cuối kỳ	**2.167.275.292.552**	**1.495.849.950.426**

26. Tiền gửi của Nhà đầu tư	**30/06/2022**	**01/01/2022**
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	21.601.272.711.208	18.390.728.556.924
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*21.600.472.638.507*	*18.390.127.865.368*
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*800.072.701*	*600.691.556*
Cộng	**21.601.272.711.208**	**18.390.728.556.924**

27. Tiền gửi của Tổ chức phát hành	**30/06/2022**	**01/01/2022**
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1.076.926.957.826	1.086.998.029.952
Cộng	**1.076.926.957.826**	**1.086.998.029.952**

28. Phải trả Nhà đầu tư	**30/06/2022**	**01/01/2022**
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	21.601.347.898.144	18.390.917.346.873
Của Nhà đầu tư trong nước	*21.600.549.825.539*	*18.390.323.247.434*
Của Nhà đầu tư nước ngoài	*798.072.605*	*594.099.439*
Cộng	**21.601.347.898.144**	**18.390.917.346.873**

29. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	**30/06/2022**	**01/01/2022**
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	1.076.851.770.890	1.086.809.240.003
Cộng	**1.076.851.770.890**	**1.086.809.240.003**

VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

1. Thu nhập

1.1 Lãi lỗ bán các tài sản tài chính *(xem trang 46)*

1.2 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay	**06 tháng đầu năm 2022**	**06 tháng đầu năm 2021**
Cổ tức và tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL	653.314.726.791	424.996.064.106
Cổ tức	*262.202.785*	*626.535.814*
Tiền lãi / hoàn dự thu do bán TP	*653.052.524.006*	*424.369.528.292*
Từ tài sản tài chính HTM	67.827.073.960	23.633.643.830
Lãi từ các khoản cho vay	672.976.573.302	405.416.967.915
Lãi từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ	*356.984.935.146*	*350.604.419.161*
Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	*65.287.823.870*	*54.812.548.754*
Cộng	**1.394.118.374.053**	**854.046.675.851**

1.3 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính	**06 tháng đầu năm 2022**	**06 tháng đầu năm 2021**
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.667.021.512.296	1.184.944.755.666
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	25.386.686.811	24.354.361.167
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	5.986.065.000	69.618.602.000
Doanh thu khác	277.437.852.244	126.722.683.544
Cộng	**1.975.832.116.351**	**1.405.640.402.377**

2. Doanh thu hoạt động tài chính	**06 tháng đầu năm 2022**	**06 tháng đầu năm 2021**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	278.132	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	7.954.437.190	11.125.762.613
Doanh thu hoạt động tài chính khác	115.737.254.211	120.250.440.076
Cộng	**123.691.969.533**	**131.376.202.689**

3. Chi phí hoạt động tự doanh	**06 tháng đầu năm 2022**	**06 tháng đầu năm 2021**
Chi phí quản lý hoạt động tự doanh	65.605.010.114	48.952.895.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.200.574.934	6.963.933.562
Chi phí khác	141.358.413.843	95.434.922.388
Cộng	**218.163.998.891**	**151.351.751.917**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Chi phí môi giới chứng khoán	**06 tháng đầu năm 2022**	**06 tháng đầu năm 2021**
Phí giao dịch	365.971.236.939	280.802.356.227
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	632.636.941.753	441.851.516.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.186.923.056	20.400.232.708
Chi phí khác	381.266.566.384	204.437.391.045
Cộng	**1.409.061.668.132**	**947.491.496.511**

5. Chi phí tài chính	**06 tháng đầu năm 2022**	**06 tháng đầu năm 2021**
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	58.411
Lãi tiền vay	335.075.941.969	292.244.731.805
Chi phí tài chính khác	35.709.908.270	-
Cộng	**370.785.850.239**	**292.244.790.216**

6. Chi phí quản lý	**06 tháng đầu năm 2022**	**06 tháng đầu năm 2021**
Chi phí lương và các khoản theo lương	83.157.404.806	40.333.499.940
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.809.012.674	1.704.404.939
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	18.960.430.113	14.003.105.595
Chi phí thuế, phí và lệ phí	565.851.353	5.050.374.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.296.264.705	25.165.420.046
Chi phí khác	4.505.659.998	3.248.856.415
Cộng	**142.294.623.649**	**89.505.661.612**

7. Thu nhập khác	**06 tháng đầu năm 2022**	**06 tháng đầu năm 2021**
Thu từ tiền phạt theo hợp đồng	1.251.410.903	10.484.467.367
Thu nhập khác	580.367.184	2.481.262.646
Cộng	**1.831.778.087**	**12.965.730.013**

8. Chi phí khác	**06 tháng đầu năm 2022**	**06 tháng đầu năm 2021**
Chi phí khác	348.556.364	1.199.742.841
Cộng	**348.556.364**	**1.199.742.841**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**06 tháng đầu năm 2022**	**06 tháng đầu năm 2021**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**116.517.527.801**	**88.770.508.141**
- Chi phí thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế	*116.517.527.801*	*88.770.508.141*
- Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**116.517.527.801**	**88.770.508.141**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**06 tháng đầu năm 2022**	**06 tháng đầu năm 2021**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	466.070.102.145	361.006.214.850
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(75.276.164.384)	(151.800.000.000)
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	-	-
- *Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức cổ phần ưu đãi)*	*(75.276.164.384)*	*(151.800.000.000)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	390.793.937.761	209.206.214.850
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	317.005.700	97.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.233**	**2.157**

(*) Không có tác động nào làm pha loãng các cổ phiếu phổ thông tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro chính từ các công cụ tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 ***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022		
VND	+200	(161.948.661.668)
	-200	161.948.661.668
Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021		
VND	+200	(157.597.911.579)
	-200	157.597.911.579

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 32.873.321.990 đồng Việt Nam. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán/cổ phiếu có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

11.2 ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Các khoản cho vay

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách cho các khách hàng vay tiền khi đã đủ điều kiện về nguyên tắc, đối tượng, hạn mức, thời hạn cho vay và mục đích sử dụng tiền vay được quy định trong pháp luật có liên quan và trong Quy trình nghiệp vụ do Công ty ban hành.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính hợp nhất là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Tài sản đảm bảo

Công ty đang nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ, bao gồm chứng khoán của các khách hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

11.3 ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2022	**Dưới 1 năm**	**Từ 1-5 năm**	**Trên 5 năm**	**Tổng cộng**
Các khoản vay và nợ	10.842.370.762.759	464.559.991	-	10.842.835.322.750
Phải trả người bán	41.480.015.000	-	-	41.480.015.000
Chi phí phải trả	29.863.130.156	-	-	29.863.130.156
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.184.050.744.653	-	-	1.184.050.744.653
Cộng	**12.097.764.652.568**	**464.559.991**	**-**	**12.098.229.212.559**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	**Dưới 1 năm**	**Từ 1-5 năm**	**Trên 5 năm**	**Tổng cộng**
Các khoản vay và nợ	15.221.326.144.323	787.919.995	-	15.222.114.064.318
Phải trả người bán	46.147.217.000	-	-	46.147.217.000
Chi phí phải trả	22.949.258.535	-	-	22.949.258.535
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.138.153.268.129	-	-	3.138.153.268.129
Cộng	**18.428.575.887.987**	**787.919.995**	**-**	**18.429.363.807.982**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 47)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty và các bên liên quan như sau:

+ Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	**06 tháng đầu năm 2022**	**06 tháng đầu năm 2021**
Thù lao HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm Soát	198.000.000	174.000.000
Cộng	**198.000.000**	**174.000.000**

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Lê Thị Thu Huyền	**Vũ Thị Lan Anh**	**Nguyễn Lâm Dũng**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

STT	Chỉ tiêu	30/06/2022					01/01/2022				
		Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	**Tài sản FVTPL**	**7.363.623.416.447**	**7.361.153.983.206**	**1.909.941.359**	**4.379.374.600**	**7.361.153.983.206**	**4.090.933.963.188**	**4.096.195.335.749**	**5.414.703.052**	**153.330.491**	**4.096.195.335.749**
1	+ Cổ phiếu niêm yết	19.962.446.034	17.493.012.793	1.909.941.359	4.379.374.600	17.493.012.793	17.191.981.152	22.453.353.713	5.414.703.052	153.330.491	22.453.353.713
2	+ Cổ phiếu chưa niêm yết	15.356.145.200	15.356.145.200	-	-	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200	-	-	15.356.145.200
3	+ Trái phiếu	18.436.423.441	18.436.423.441	-	-	18.436.423.441	51.052.399.412	51.052.399.412	-	-	51.052.399.412
4	+ Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	24.163.997	24.163.997	-	-	24.163.997	16.979.219	16.979.219	-	-	16.979.219
5	+ Chứng chỉ tiền gửi	7.309.844.237.775	7.309.844.237.775	-	-	7.309.844.237.775	4.007.316.458.205	4.007.316.458.205	-	-	4.007.316.458.205
II	**Tài sản HTM**	**1.721.000.000.000**	**1.721.000.000.000**	-	-	**1.721.000.000.000**	**2.310.500.000.000**	**2.310.500.000.000**	-	-	**2.310.500.000.000**
	Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng	1.721.000.000.000	1.721.000.000.000	-	-	1.721.000.000.000	2.310.500.000.000	2.310.500.000.000	-	-	2.310.500.000.000
III	**Các khoản cho vay và phải thu**	**9.168.510.427.493**	**9.163.632.634.565**	-	**4.877.792.928**	**9.163.632.634.565**	**10.557.779.875.548**	**10.552.902.082.620**	-	**4.877.792.928**	**10.552.902.082.620**
	Cho vay Margin	8.753.348.217.732	8.748.470.424.804	-	4.877.792.928	8.748.470.424.804	8.977.424.579.169	8.972.546.786.241	-	4.877.792.928	8.972.546.786.241
	Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	415.162.209.761	415.162.209.761	-	-	415.162.209.761	1.580.355.296.379	1.580.355.296.379	-	-	1.580.355.296.379
	Cộng	**18.253.133.843.940**	**18.245.786.617.771**	**1.909.941.359**	**9.257.167.528**	**18.245.786.617.771**	**16.959.213.838.736**	**16.959.597.418.369**	**5.414.703.052**	**5.031.123.419**	**16.959.597.418.369**

V.10. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị khoản phải thu khó đòi	Tham chiếu	06 tháng đầu năm 2022				01/01/2022
				Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	Số trích lập dự phòng lũy kế
1	+ Dự phòng khó đòi từ bán các tài sản tài chính	138.000.000		138.000.000	-	-	138.000.000	138.000.000
2	+ Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	11.137.324.844		11.137.324.844	-	-	11.137.324.844	11.137.324.844
	Cộng	**11.275.324.844**		**11.275.324.844**	**-**	**-**	**11.275.324.844**	**11.275.324.844**

V.14. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.500.139.288	49.006.073.700	175.677.632.839	4.703.068.522	**230.886.914.349**
Mua trong kỳ	-	*5.273.840.636*	*33.528.655.235*	*2.384.524.750*	**41.187.020.621**
Thanh lý, nhượng bán	-	*(1.467.380.000)*	-	-	**(1.467.380.000)**
Số dư cuối kỳ	1.500.139.288	52.812.534.336	209.206.288.074	7.087.593.272	**270.606.554.970**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.103.399.836	15.704.158.685	98.147.919.902	1.575.904.979	**116.531.383.402**
Khấu hao trong kỳ	*105.732.942*	*4.167.452.046*	*24.618.924.532*	*672.789.002*	**29.564.898.522**
Thanh lý, nhượng bán	-	*(1.467.380.000)*	-	-	**(1.467.380.000)**
Số dư cuối kỳ	1.209.132.778	18.404.230.731	122.766.844.434	2.248.693.981	**144.628.901.924**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	396.739.452	33.301.915.015	77.529.712.937	3.127.163.543	**114.355.530.947**
Số dư cuối kỳ	291.006.510	34.408.303.605	86.439.443.640	4.838.899.291	**125.977.653.046**

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.714.349.014 VND

V.19. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		15.221.326.144.323	189.262.086.791.978	193.641.042.173.542	10.842.370.762.759
Vay ngắn hạn ngân hàng	*2,9% -5,5%/năm*	12.909.749.640.000	44.258.558.031.092	48.181.310.024.720	8.986.997.646.372
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	*3% - 6,32%/năm*	2.311.576.504.323	145.003.528.760.886	145.459.732.148.822	1.855.373.116.387
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		787.919.995	-	323.360.004	464.559.991
Vay dài hạn ngân hàng		787.919.995	-	323.360.004	464.559.991
Ngân Hàng TMCP Bản Việt	*12%/năm*	*171.920.000*	-	*147.360.000*	*24.560.000*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	*11,35%/năm*	*615.999.995*	-	*176.000.004*	*439.999.991*
Cộng		**15.222.114.064.318**	**189.262.086.791.978**	**193.641.365.533.546**	**10.842.835.322.750**

VI.1. Thu nhập

1.1a. Bảng tổng hợp lãi lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước
A	B	1	2	3	4=2-3	5
1	Cổ phiếu niêm yết	1.915.687	62.746.938.000	58.719.959.560	4.026.978.440	9.703.629.859
2	Trái phiếu niêm yết	5.190.000	516.589.710.000	509.197.180.000	7.392.530.000	30.617.500.000
3	Trái phiếu chưa niêm yết	601.004.193	95.088.515.061.714	95.833.950.460.332	(745.435.398.618)	(525.536.302.117)
4	Công cụ thị trường tiền tệ	8.013.371	53.623.320.237.118	53.620.790.926.993	2.529.310.125	37.151.344.561
	Cộng (*)		**149.291.171.946.832**	**150.022.658.526.885**	**(731.486.580.053)**	**(448.063.827.697)**

Lãi lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Lãi bán các tài sản tài chính	1.338.089.522.861	1.640.981.699.218
Lỗ bán các tài sản tài chính	(2.069.576.102.914)	(2.089.045.526.915)
Cộng	**(731.486.580.053)**	**(448.063.827.697)**

(*) Lãi lỗ đã thực hiện từ hoạt động tự doanh các tài sản tài chính bao gồm hai phần chính là:
+ Cổ tức, tiền lãi (bao gồm: cổ tức, trái tức và lãi chứng chỉ tiền gửi từ việc nắm giữ các tài sản này) và;
+ Chênh lệch giá mua bán các tài sản tài chính.

Lỗ thuần về bán các tài sản tài chính lũy kế đến hết kỳ của Công ty là 731.486.580.053 VND, chưa bao gồm 653.314.726.791 VND tiền cổ tức, tiền lãi đã nhận được trong kỳ từ việc nắm giữ các tài sản này.

VI.12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2022		01/01/2022		30/06/2022	01/01/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính thông qua lãi lỗ	7.361.153.983.206	-	4.096.195.335.749	-	7.361.153.983.206	4.096.195.335.749
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.721.000.000.000	-	2.310.500.000.000	-	1.721.000.000.000	2.310.500.000.000
- Phải thu khách hàng	547.737.755.084	(138.000.000)	2.117.745.885.857	(138.000.000)	547.599.755.084	2.117.607.885.857
- Phải thu về cho vay	9.168.510.427.493	(4.877.792.928)	10.557.779.875.548	(4.877.792.928)	9.163.632.634.565	10.552.902.082.620
- Phải thu khác	768.316.594.193	(11.137.324.844)	646.572.330.001	(11.137.324.844)	757.179.269.349	635.435.005.157
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.024.938.121.035	-	6.675.624.015.817	-	1.024.938.121.035	6.675.624.015.817
TỔNG CỘNG	**20.591.656.881.011**	**(16.153.117.772)**	**26.404.417.442.972**	**(16.153.117.772)**	**20.575.503.763.239**	**26.388.264.325.200**
Nợ phải trả tài chính						
- Các khoản vay và nợ	10.842.835.322.750	-	15.222.114.064.318	-	10.842.835.322.750	15.222.114.064.318
- Phải trả người bán	41.480.015.000	-	46.147.217.000	-	41.480.015.000	46.147.217.000
- Chi phí phải trả	29.863.130.156	-	22.949.258.535	-	29.863.130.156	22.949.258.535
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.184.050.744.653	-	3.138.153.268.129	-	1.184.050.744.653	3.138.153.268.129
TỔNG CỘNG	**12.098.229.212.559**	-	**18.429.363.807.982**	-	**12.098.229.212.559**	**18.429.363.807.982**

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính được đánh giá theo nguyên tắc đã được thuyết minh tại mục IV.3.